

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1135/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hạ Lang tại Tờ trình số 359/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2013 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1139/TTr-STNMT ngày 26 tháng 7 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hạ Lang với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân khai (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	45.681,67	100,00	45.681,67		45.681,67	100,00

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân khai (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỰ NHIÊN						
1	Đất nông nghiệp	42.903,01	93,92	43.062,41		43.062,41	94,27
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.940,65	6,44	2.928,67		2.928,67	6,41
	Đất trồng lúa nước	2.940,65	6,44		2.928,67	2.928,67	6,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	466,85	1,02	464,42		464,42	1,02
1.2	Đất trồng cây lâu năm	159,64	0,35	886,79	0,97	887,76	1,94
1.3	Đất rừng phòng hộ	35.215,26	77,09	23.160,59		23.160,59	50,70
1.4	Đất rừng sản xuất	29,50	0,06	12.299,00	0,07	12.299,07	26,92
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	19,51	0,04	19,51		19,51	0,04
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	4.538,45	9,93		3.766,81	3.766,81	8,25
2	Đất phi nông nghiệp	1.881,76	4,12	2.055,00	49,13	2.104,13	4,61
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, CT sự nghiệp	11,37	0,02	12,07	12,84	24,91	0,05
2.2	Đất quốc phòng	35,33	0,08	50,33		50,33	0,11
2.3	Đất an ninh	0,62	0,00	3,12		3,12	0,01
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,37	0,02		19,05	19,05	0,04
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	6,26	0,01		13,31	13,31	0,03
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	9,41	0,02	19,41		19,41	0,04
2.8	Đất di tích, danh thắng						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	0,19	0,00	4,69	5,20	9,89	0,02
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,27	0,01	3,27		3,27	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28,58	0,06	33,08	3,73	36,81	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	48,45	0,11		48,45	48,45	0,11
2.13	Đất phát triển hạ tầng	842,07	1,84	959,42	16,20	975,62	2,14
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	2,14	0,00	2,89	1,48	4,37	0,01
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	2,37	0,01	3,12	0,02	3,14	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	20,94	0,05	23,44	1,74	25,18	0,06
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	0,80	0,00	10,60	3,40	14,00	0,03

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân khai (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	885,84	1,94		899,96	899,96	1,97
3	Đất chưa sử dụng	896,90	1,96		515,13	515,13	1,13
	<i>Đất chưa sử dụng còn lại</i>			564,26		515,13	1,13
	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</i>			332,64	49,13	381,77	0,47
4	Đất đô thị	1.598,84	3,50	1.598,84		1.598,84	3,50
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	40,25	0,09	42,82	3,58	46,40	0,10
5	Đất khu dân cư nông thôn	349,75	0,77		370,06	370,06	0,81
6	Đất khu du lịch						
7	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	209,67	169,56	40,11
1.1	Đất trồng lúa	19,64	15,33	4,31
	Đất trồng lúa nước	19,64	15,33	4,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	2,43	0,55	1,88
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6,88	3,58	3,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	81,03	70,71	10,32
1.4	Đất rừng sản xuất	2,07	2,07	
1.5	Các loại đất nông nghiệp còn lại	100,05	77,87	22,18

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	369,07	159,07	210,00

	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	10,00	10,00	
1.2	Đất rừng sản xuất	298,00	98,00	200,00
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại	61,07	51,07	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	12,70	9,12	3,58
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	3,00		3,00
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	5,50	5,50	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,58		0,58
2.4	Đất phát triển hạ tầng	2,78	2,78	
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,02	0,02	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	0,20	0,20	
2.5	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	0,84	0,84	

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Hạ Lang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	45.681,67	45.681,67	45.681,67	45.681,67	45.681,67	45.681,67
1	Đất nông nghiệp	42.903,01	42.852,94	42.851,43	42.838,53	42.871,74	42.892,52
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.940,65	2.936,66	2.933,25	2.930,02	2.928,44	2.927,36
	Đất trồng lúa nước	2.940,65	2.936,66	2.933,25	2.930,02	2.928,44	2.927,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	466,85	466,85	466,73	466,73	466,43	466,30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	159,64	277,03	396,27	519,55	598,53	691,90
1.3	Đất rừng phòng hộ	35.215,26	35.178,17	23.192,73	23.186,94	23.183,05	23.170,91
1.4	Đất rừng sản xuất	29,50	29,50	12.020,14	12.042,14	12.066,62	12.099,07
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	19,51	19,51	19,51	19,51	19,51	19,51
1.6	Các loại đất NN còn lại	4.538,45	4.412,07	4.289,53	4.140,37	4.075,59	3.983,77
2	Đất phi nông nghiệp	1.881,76	1.931,83	1.959,43	2.018,69	2.033,78	2.060,44

1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	169,56	50,07	26,51	51,97	14,79	26,22
1.1	Đất trồng lúa	15,33	3,99	3,41	5,27	1,58	1,08
	Đất trồng lúa nước	15,33	3,99	3,41	5,27	1,58	1,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	0,55		0,12		0,30	0,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3,58	0,02	0,76	2,45		0,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	70,71	37,09	11,80	5,79	3,89	12,14
1.4	Đất rừng sản xuất	2,07				0,52	1,55
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	77,87	8,97	10,54	38,46	8,80	11,10

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	159,07		25,00	39,07	48,00	47,00
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	10,00				10,00	
1.2	Đất rừng sản xuất	98,00		17,00	22,00	25,00	34,00
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại	51,07		8,00	17,07	13,00	13,00
2	Đất phi nông nghiệp	9,12		1,09	7,29	0,30	0,44
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	4,50			4,50		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	3,78		1,09	2,49		0,20
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,02			0,02		
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	0,20					0,20
2.3	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	0,84			0,30	0,30	0,24

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Hạ Lang:

1. Công bố công khai quy hoạch, diện tích quy hoạch các loại đất đến năm 2020 bằng các hình thức phù hợp, tăng cường công tác tuyên truyền văn bản pháp luật đất đai để các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực để đảm bảo thực hiện triệt để phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch; ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch.

4. Định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hạ Lang và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng